

Bản án số: 201/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23 - 8 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Giang Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Nguyễn Hoàng Ảnh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Cẩm Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 325/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 238/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Dương Huỳnh N sinh năm 1998.

Cư trú tại: Ấp Phú Quý, xã Thanh Tùng, huyện Đ, tỉnh C.

**- Bị đơn:** Anh Trần Phương N sinh năm 1998.

Cư trú tại: Ấp Phú Hiệp A, xã Thanh Tùng, huyện Đ, tỉnh C.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Trần Minh H, sinh năm 1970.

Bà Huỳnh Hồng C, sinh năm 1979.

Cùng cư trú tại: Ấp Phú Hiệp A, xã Thanh Tùng, huyện Đ, tỉnh C. (các đương sự có đơn đề nghị xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2022, trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Dương Huỳnh N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N chung sống vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình vợ chồng chung sống anh N

không chung thuỷ và không quan tâm lo lắng cho gia đình dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn, gia đình hai bên hoà giải hàn gắn nhiều lần nhưng anh N không khắc phục nên vợ chồng đã ly thân hơn 01 năm. Nay, chị xét thấy tình cảm không còn và không thể chung sống cùng anh N được nữa nên yêu cầu xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Trần Như Y, sinh ngày 07/12/2015, hiện anh N đang trực tiếp nuôi dưỡng và Dương Cát T, sinh ngày 11/02/2021, hiện chị đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị đồng ý giao trẻ Như Y cho anh N, chị yêu cầu được nuôi trẻ Cát T. Do mỗi người nuôi một trẻ nên cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Khi chị có chồng được bên chồng cho vợ chồng chị 12 chỉ vàng 24k và mua thêm được 02 chỉ vàng, tổng cộng vợ chồng được 14 chỉ vàng. Sau khi vợ chồng ly thân, chị đi có gửi cho cha mẹ chồng bà Huỳnh Hồng C và ông Trần Minh H cất giữ giữ 14 chỉ vàng 24k. Khi ly hôn, chị N yêu cầu ông H và bà C giao lại số vàng trên để vợ chồng phân chia mỗi người hưởng 1/2.

Tại phiên hoà giải chị Dương Huỳnh N đã thoả thuận với anh N về chia tài sản chung của vợ chồng đối với 14 chỉ vàng 24k nên chị rút yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Theo văn bản trình bày ngày 10/8/2022 và trong quá trình giả quyết bị đơn anh Trần Phương N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn và mâu thuẫn đúng như chị N trình bày. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Trần Như Y, sinh ngày 07/12/2015, hiện anh đang trực tiếp nuôi dưỡng và Dương Cát T, sinh ngày 11/02/2021, hiện chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi trẻ Như Y, đối với trẻ Cát T giao cho chị Như nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Về tài sản chung: Vợ chồng được cha mẹ cho 14 chỉ vàng 24k, số vàng này chị N trực tiếp quản lý. Đến khoảng tháng 01/2021 anh phát hiện chị N chỉ còn quản lý vàng giả, số vàng thật chị N đưa đi đâu anh không biết. Khi ly hôn, anh N yêu cầu chị N giao lại cho anh hưởng 07 chỉ vàng 24k tương đương 1/2 số vàng tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên hoà giải anh Trần Phương N tự thoả thuận với chị N về chia tài sản chung của vợ chồng đối với 14 chỉ vàng 24k nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Chị Dương Huỳnh N và anh Trần Phương N xác định không có.

- Theo văn bản trình bày ngày 08/8/2022 và trong quá trình giả quyết người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh H và bà Huỳnh Hồng C trình bày:

Ông bà xác định khi đám vợ chồng ông bà có cho N và N 14 chỉ vàng 24, số vàng này N quản lý. Đến khoảng tháng 01/2021 Như có sự cố về thai sản phải chuyển đi Cà Mau, do kẹt tiền bà Cam hỏi Như cho mượn vàng để cầm, N không cho mượn. Sau đó N nói mẹ ruột của N là bà Kiều Hồng N cho mượn sợi dây chuyền để cầm.

Sau đó bà nói N đưa vàng đi cầm để trả lại tiền cho bà N, khi đó bà C phát hiện tất cả số vàng trên là vàng giả nên bà N năn nỉ vợ chồng bà đừng nói với cha N.

Sau đó vợ chồng bà mời ông Dương Chí L và bà N đến nhà bà để nói chuyện. Khi đó vợ chồng bà có mời hai vợ chồng ông T và bà P ở gần nhà chứng kiến. Khi đó bà trình bày toàn bộ sự việc trước đây vợ chồng bà cho con trai và con dâu 14 chỉ vàng 24k đều do N giữ và hiện N đổi hết thành vàng giả vợ chồng bà không biết. Cùng thời điểm ông L xin lỗi vợ chồng bà, sau đó N tự về nhà ông Linh và bà N sanh. Sau đó N không quay lại nhà ông bà đến nay.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về tố tụng*: Vào ngày 11/8/2022 chị N, anh N, ông H và bà C có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh N, ông H và bà C.

[2] Về quan hệ hôn nhân. Chị N xác định chung sống với anh N vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn và anh Nam xác định đúng như chị N trình bày. Do chị N và anh N không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị N cho rằng, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong gia đình do anh N không chung thủy và không quan tâm lo lắng cho gia đình. Nay, chị N yêu cầu được ly hôn với anh N, anh N đồng ý ly hôn với chị N. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị N với anh N thuận tình ly hôn, tuy nhiên do anh N với chị N chung sống với nhau trong thời gian dài, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị N với anh N là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Trần Như Y, sinh ngày 07/12/2015 và Dương Cát T, sinh ngày 11/02/2021. Khi ly hôn chị N và anh N thỏa thuận giao trẻ Như Y cho anh N và giao trẻ Cát T cho chị N nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định “... *trường hợp không thỏa thuận thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...*”. Theo quy định từ điều luật trên thấy rằng, tại phiên hoà giải anh chị đã thỏa thuận về việc nuôi con chung và theo văn ghi nguyện vọng của trẻ Như Y vào ngày 11/8/2022 thể hiện trẻ Như Y có nguyện vọng ở cùng anh N. Do đó, giao trẻ Trần Như Y cho anh N; trẻ Trần Cát T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Chị Dương Huỳnh N và anh Trần Phương N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng có 14 chỉ vàng 24k hiện bà Huỳnh Hồng C và ông Trần Minh H. Khi ly hôn, chị Như yêu cầu ông H và bà C giao lại số vàng trên để vợ chồng phân chia mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$ , nhưng tại phiên hoà giải ngày 11/8/2022 chị Dương Huỳnh N rút yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị N về chia tài sản chung, nếu sau này chị N và anh N có phát sinh tranh chấp về tài sản, có quyền khởi kiện bằng vụ án khác. Chị N không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[5] Về nợ chị Dương Huỳnh N và anh Trần Phương N xác định không có.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, chị phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82; khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, điểm a khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Huỳnh N.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Dương Huỳnh N với anh Trần Phương N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao trẻ Trần Như Y, sinh ngày 07/12/2015 cho anh Trần Phương N ; giao trẻ Dương Cát T , sinh ngày 11/02/2021 cho chị Dương Huỳnh N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Dương Huỳnh N và anh Trần Phương N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của chị N về phân chia 14 chỉ vàng 24k cho mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$ . Nếu sau này chị N và anh N có phát sinh tranh chấp về tài sản có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Dương Huỳnh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; hoàn trả lại cho chị N số tiền 918.000 đồng (chín trăm mười tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0012712 ngày 07/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

4.2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Dương Huỳnh N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình chị N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0012713 ngày 07/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị N đã nộp đủ án phí về hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án Đầm Dơi.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Ngô Giang Nam**